

Số: /QĐ-UBND

Sông Mã, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách
huyện Sông Mã năm 2022

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG MÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 26/6/2023 của HĐND huyện Sông Mã khóa XXI, kỳ họp thứ 6 về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 17/8/2023 của HĐND huyện Sông Mã khóa XXI, kỳ họp chuyên đề thứ mười lăm về việc điều chỉnh quyết toán chi ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 150/TTr-TCKH ngày 23/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách huyện Sông Mã năm 2022.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Chi cục Trưởng Chi cục thuế huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Công TTĐT huyện Sông Mã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH (Q, 60b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cầm Thị Ngọc Yến

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SÔNG MÃ

Biểu số 96/CK-NSNN
(Kèm theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Sông Mã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	924.845.000.000	1.132.959.269.103	122,50
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	139.000.000.000	159.742.125.007	114,92
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%		68.667.339.084	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia		91.074.785.923	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	785.845.000.000	931.378.286.200	118,52
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	785.845.000.000	782.281.760.600	99,55
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	149.096.525.600	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
4	Thu kết dư	-	1.387.546.923	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	40.297.884.073	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	153.426.900	
7	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang		-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	890.107.000.000	1.132.189.831.774	127,20
I	Chi cân đối ngân sách huyện	890.107.000.000	970.063.754.990	108,98
1	Chi đầu tư phát triển	62.140.000.000	112.085.427.872	180,38
2	Chi thường xuyên	810.165.000.000	857.978.327.118	105,90
3	Dự phòng ngân sách	17.802.000.000	-	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	25.466.992.200	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		25.466.992.200	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	135.503.271.784	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.155.812.800	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Sông Mã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện quyết nghị		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng nguồn thu NSNN (A+B+C+D)	188.200.000.000	148.562.000.000	218.142.394.805	201.427.556.003	115,91	135,58
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	188.200.000.000	148.562.000.000	176.456.963.809	159.742.125.007	93,76	107,53
I	Thu nội địa	188.200.000.000	148.562.000.000	174.773.643.986	158.242.125.007	92,87	106,52
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	6.493.494	6.493.494		
	- Thuế giá trị gia tăng			-	-		
	- Thuế tài nguyên			6.493.494	6.493.494		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	290.000.000	290.000.000	266.714.810	208.022.810	91,97	71,73
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	190.928.845	132.236.845		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	75.776.965	75.776.965		
	- Thuế tài nguyên	-	-	9.000	9.000		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	43.000.000.000	43.000.000.000	51.602.857.556	51.602.857.556	120,01	120,01
	- Thuế giá trị gia tăng	31.461.000.000	31.461.000.000	29.589.532.970	29.589.532.970		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.000.000	1.500.000.000	871.891.358	871.891.358		
	- Thuế tài nguyên	8.988.000.000	8.988.000.000	21.141.433.228	21.141.433.228		

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện quyết nghị		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	- Thu khác	1.051.000.000	1.051.000.000				
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.500.000.000	2.500.000.000	2.448.660.542	2.852.303.703	97,95	114,09
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	-	-	-	-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	9.000.000.000	9.000.000.000	9.712.008.903	9.712.008.903	107,91	107,91
8	Thu phí, lệ phí	2.500.000.000	2.500.000.000	2.117.130.629	1.728.668.414	84,69	69,15
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	-	-	388.462.215	-		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh, huyện</i>	-	-	459.201.875	459.201.875		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	-	-	1.269.466.539	1.269.466.539		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			20.700.091	20.700.091		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	970.000.000	970.000.000	1.129.731.196	1.129.731.196	116,47	116,47
12	Thu tiền sử dụng đất	119.200.000.000	87.300.000.000	92.548.460.501	83.293.614.452	77,64	95,41
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên khác	8.340.000.000	2.502.000.000	10.552.661.188	6.289.949.700		
16	Thu khác ngân sách	2.400.000.000	500.000.000	4.368.225.076	1.397.774.688	182,01	279,55

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện quyết nghị		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	183.319.823	-		
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-		
2	Thuế nhập khẩu	-	-	800.000	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	150.019.823	-		
6	Thu khác	-	-	32.500.000	-		
IV	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	1.387.546.923	1.387.546.923		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	40.297.884.073	40.297.884.073		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Sông Mã)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NSDP	890.107.000.000	765.662.600.000	124.444.400.000	1.132.189.831.774	981.605.967.204	150.583.864.570	127,20	128,20	121,00
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	890.107.000.000	765.662.600.000	124.444.400.000	971.219.567.790	831.402.581.299	139.816.986.491	109,11	108,59	112,35
I	Chi đầu tư phát triển	62.140.000.000	62.140.000.000	-	112.085.427.872	112.085.427.872	-	180,38	180,38	
1	Chi đầu tư cho các dự án	62.140.000.000	62.140.000.000	-	112.085.427.872	112.085.427.872	-	180,38	180,38	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	810.165.000.000	688.160.500.000	122.004.500.000	857.978.327.118	718.421.238.758	139.557.088.360	105,90	104,40	114,39
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-	-	-	526.908.748.000	526.908.748.000	-			
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-	-	-	-	-	-			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-			
V	Dự phòng ngân sách	17.802.000.000	15.362.100.000	2.439.900.000	-	-	-			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	1.155.812.800	895.914.669	259.898.131			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	25.466.992.200	25.466.992.200	-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	25.466.992.200	25.466.992.200	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-			
1	Đầu tư các xã biên giới theo Quyết định 160/QĐ-TTg	-	-	-	-	-				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	135.503.271.784	124.736.393.705	10.766.878.079			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Sông Mã)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	930.144.000.000	1.119.343.355.754	120,34
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	120.181.400.000	137.737.388.550	114,61
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	809.962.600.000	856.869.573.499	105,79
I	Chi đầu tư phát triển	106.440.000.000	112.085.427.872	105,30
1	Chi đầu tư cho các dự án	106.440.000.000	112.085.427.872	105,30
-	Chi y tế, dân số và gia đình		283.943.000	
-	Chi văn hóa thông tin		2.749.102.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		90.180.000	
-	Chi thể dục thể thao		3.688.816.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế		100.041.812.872	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		5.231.574.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	688.160.500.000	724.900.617.527	105,34
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	532.455.000.000	526.908.748.000	98,96
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
-	Chi An ninh - Quốc phòng	11.410.600.000	19.557.235.000	171,40
-	Chi quốc phòng	-	15.999.154.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	3.558.081.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	
-	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	5.500.000.000	5.891.849.927	107,12
-	Chi thể dục thể thao	-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	908.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	37.770.000.000	42.981.062.200	113,80
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.110.500.000	68.249.257.100	166,01
-	Chi bảo đảm xã hội	58.833.400.000	58.276.388.100	99,05
-	Chi thường xuyên khác	1.081.000.000	2.128.077.200	196,86
III	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	18.881.142.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	15.362.100.000	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.002.385.900	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	124.736.393.705	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của UBND huyện Sông Mã)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11		12	12	13	14	
	TỔNG SỐ	848.371,155	123.365,983	725.005,172	1.119.343,356	112.085,428	724.900,618	18.881,142	14.559,669	4.321,473	124.736,394	137.737,389	1.002,386	131,94	90,86	99,99
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	848.371,155	123.365,983	725.005,172	855.867,188	112.085,428	724.900,618	18.881,142	14.559,669	4.321,473	-	-	-	100,88	90,86	99,99
1	Văn phòng HĐND&UBND	9.976,869		9.976,869	9.976,869		9.976,869	-						100,00		100,00
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.439,847		1.439,847	1.439,847		1.439,847	-						100,00		100,00
3	Phòng Tư pháp	946,213		946,213	946,213		946,213	-						100,00		100,00
4	Thanh tra huyện	985,600		985,600	985,600		985,600	-						100,00		100,00
5	Phòng Kinh tế & hạ tầng	23.833,271	6.561,176	17.272,095	23.833,271	6.561,176	17.272,095	-						100,00	100,00	100,00
6	Phòng Tài nguyên - MT	5.832,940	3.640,039	2.192,901	5.692,901	3.500,000	2.192,901	-						97,60	96,15	100,00
7	Phòng Nông nghiệp	17.364,030		17.364,030	17.364,030		17.364,030	-						100,00		100,00
8	Phòng Lao động - TBXH	48.487,135		48.487,135	49.563,285		48.487,135	1.076,149	174,400	901,749				102,22		100,00
9	Phòng Lao động - TBXH (KP ủy thác hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ CSXH)	7.261,650		7.261,650	7.261,650		7.261,650	-						100,00		100,00
10	Phòng Dân tộc	1.019,273		1.019,273	1.506,825		1.019,273	487,552		487,552				147,83		100,00
11	Phòng Nội vụ	3.804,186		3.804,186	3.804,186		3.804,186	-						100,00		100,00
12	Phòng Văn hóa	882,252		882,252	1.009,252		882,252	127,000		127,000				114,39		100,00
13	UB Mặt trận tổ quốc VN	2.786,600		2.786,600	2.786,600		2.786,600	-						100,00		100,00
14	Đoàn thanh niên	1.032,600		1.032,600	1.032,600		1.032,600	-						100,00		100,00
15	Hội phụ nữ	999,900		999,900	1.305,396		999,900	305,496		305,496				130,55		100,00
16	Hội nông dân	658,300		658,300	658,300		658,300	-						100,00		100,00
17	Cựu chiến binh	853,600		853,600	853,600		853,600	-						100,00		100,00
18	Ban đại diện hội NCT	164,500		164,500	164,500		164,500	-						100,00		100,00
19	Hội cựu TNXP	209,900		209,900	209,900		209,900	-						100,00		100,00
20	Hội ngành nghề NN-NT	164,497		164,497	163,700		163,700	-						99,52		99,52
21	Hội chữ thập đỏ	213,170		213,170	213,170		213,170	-						100,00		100,00
22	Hội bảo trợ NTT-TMC	55,957		55,957	55,957		55,957	-						100,00		100,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	9	10	11		12	12	13	14	
23	Hội khuyến học	203,867		203,867	203,435		203,435	-						99,79		99,79
24	Trung tâm chính trị	2.398,760		2.398,760	2.398,760		2.398,760	-						100,00		100,00
25	Phòng Giáo dục & ĐT (ĐVDT cấp 1)	547.476,109		547.476,109	547.532,783		547.372,783	160,000		160,000				100,01		99,98
26	Cơ sở điều trị nghiện ma túy huyện	5.489,300		5.489,300	5.489,300		5.489,300	-						100,00		100,00
27	Trung tâm dịch vụ NN	4.770,072		4.770,072	4.770,072		4.770,072	-						100,00		100,00
28	Trung tâm truyền thông VH	6.484,546	440,117	6.044,429	6.484,546	440,117	6.044,429	-						100,00	100,00	100,00
29	Văn phòng Huyện ủy	12.040,789		12.040,789	12.040,789		12.040,789	-						100,00		100,00
30	BCH Quân sự huyện	15.859,154		15.859,154	15.859,154		15.859,154	-						100,00		100,00
31	Công an huyện	3.558,081		3.558,081	3.558,081		3.558,081	-						100,00		100,00
32	Đồn biên phòng Chiềng Khương	70,000		70,000	70,000		70,000	-						100,00		100,00
33	Đồn biên phòng Mường Cai	70,000		70,000	70,000		70,000	-						100,00		100,00
34	Ban vận động Quỹ hỗ trợ nông dân	200,000		200,000	200,000		200,000	-						100,00		100,00
35	Trung tâm y tế	323,833		323,833	323,833		323,833	-						100,00		100,00
36	Bệnh viện Đa khoa huyện	485,325		485,325	485,325		485,325	-						100,00		100,00
37	Viện kiểm sát Nhân dân huyện	50,000		50,000	50,000		50,000	-						100,00		100,00
38	Tòa án Nhân dân huyện	68,920		68,920	68,920		68,920	-						100,00		100,00
39	Ngân hàng CSXH	1.000,000		1.000,000	1.000,000		1.000,000	-						100,00		100,00
40	Trung tâm GD TX huyện	260,000		260,000	260,000		260,000	-						100,00		100,00
41	BQLDA huyện	118.590,111	112.724,651	5.865,460	121.834,864	101.584,135	5.865,460	14.385,269	14.385,269					102,74	90,12	100,00
42	Ban QLDA BV&PT rừng	-			2.339,676			2.339,676		2.339,676						
II	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-			137.737,389							137.737,389				
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-			124.736,394						124.736,394					
IV	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			1.002,386								1.002,386			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 2023 của UBND huyện Sông Mã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Dự toán					Quyết toán								So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	24=16/8
	TỔNG SỐ	120.181,40	120.181,40	-	-	-	137.737,39	118.693,60	19.043,78	-	19.043,78	-	9.618,38	9.425,40	114,61	98,76				
1	Thị trấn	2.694,86	2.694,86				3.236,37	2.842,29	394,076		394,08		394,08		120,09	105,47				
2	Bố Sinh	5.516,94	5.516,94				6.027,98	5.427,58	600,397		600,40		286,40	314,00	109,26	98,38				
3	Pủ Bầu	4.496,24	4.496,24				4.797,89	4.437,19	360,7		360,70		114,70	246,00	106,71	98,69				
4	Chiềng Phung	5.276,92	5.276,92				5.806,47	5.197,52	608,951		608,95		315,35	293,60	110,04	98,50				
5	Chiềng En	5.502,08	5.502,08				6.000,63	5.386,10	614,529		614,53		338,53	276,00	109,06	97,89				
6	Mường Lắm	5.260,69	5.260,69				6.515,81	5.198,71	1317,098		1.317,10		345,50	971,60	123,86	98,82				
7	Nậm Ty	6.470,06	6.470,06				7.392,86	6.360,59	1032,27		1.032,27		532,77	499,50	114,26	98,31				
8	Đứa Mòn	6.721,67	6.721,67				7.604,35	6.641,28	963,07		963,07		266,47	696,60	113,13	98,80				
9	Yên Hưng	6.215,08	6.215,08				7.424,07	6.114,33	1309,735		1.309,74		324,74	985,00	119,45	98,38				
10	Chiềng Sơ	7.049,54	7.049,54				7.542,89	6.999,43	543,456		543,46		422,46	121,00	107,00	99,29				
11	Nà Nghịu	8.303,81	8.303,81				11.632,26	8.212,37	3419,891		3.419,89		1.692,99	1.726,90	140,08	98,90				
12	Nậm Mẩn	4.698,39	4.698,39				5.048,28	4.557,76	490,518		490,52		239,82	250,70	107,45	97,01				
13	Chiềng Khoong	10.212,17	10.212,17				11.680,53	10.083,33	1597,201		1.597,20		1.062,10	535,10	114,38	98,74				
14	Chiềng Cang	8.262,50	8.262,50				9.342,17	8.125,98	1216,1972		1.216,20		756,20	460,00	113,07	98,35				
15	Huổi Một	6.583,52	6.583,52				7.297,60	6.476,49	821,115		821,12		411,52	409,60	110,85	98,37				
16	Mường Sai	5.882,88	5.882,88				6.289,17	5.801,79	487,382		487,38		233,78	253,60	106,91	98,62				
17	Mường Cai	6.039,53	6.039,53				6.688,48	5.997,57	690,905		690,91		295,31	395,60	110,74	99,31				
18	Mường Hưng	8.805,71	8.805,71				10.450,42	8.686,95	1763,47		1.763,47		808,47	955,00	118,68	98,65				
19	Chiềng Khương	6.188,81	6.188,81				6.959,17	6.146,35	812,823		812,82		777,22	35,60	112,45	99,31				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Sông Mã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia								Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra						
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	TỔNG SỐ	111.549,10	72.015,00	39.534,10	25.466,99	18.759,67	6.707,32	25.466,99	18.759,67	18.759,67	-	6.707,32	6.707,32	-	22,83	26,05	16,97	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	5.762,10	181,00	5.581,10	1.076,15	174,40	901,75	1.076,15	174,40	174,40	-	901,75	901,75	-	18,68	96,35	16,16	
I	Ngân sách cấp huyện	5.762,10	181,00	5.581,10	1.076,15	174,40	901,75	1.076,15	174,40	174,40	-	901,75	901,75	-	18,68	96,35	16,16	
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.159,00		3.159,00	-	-		-	-						-		-	
2	Phòng Lao động - TBXH	2.131,10	181,00	1.950,10	1.076,15	174,40	901,75	1.076,15	174,40	174,4		901,75	901,75		50,50	96,35	46,24	
3	Phòng Văn hóa - TTTT	472,00		472,00	-		-	-	-			-			-		-	
II	Ngân sách xã																	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	29.518,00	29.174,00	344,00	7.202,11	7.184,11	18,00	7.202,11	7.184,11	7.184,11	-	18,00	18,00	-	24,40	24,63	5,23	
I	Ngân sách cấp huyện	29.498,00	29.174,00	324,00	7.184,11	7.184,11	-	7.184,11	7.184,11	7.184,11	-	-	-	-	24,35	24,63		
1	Ban QLDA ĐTXD	29.174,00	29.174,00		7.184,11	7.184,11		7.184,11	7.184,11	7.184,11					24,63	24,63		
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	324,00		324,00	-	-	-	-				-			-		-	
II	Ngân sách xã	20,00	-	20,00	18,00	-	18,00	18,00	-	-	-	18,00	18,00	-	90,00		90,00	
1	Bố Sinh	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
2	Pú Bấu	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
3	Chiềng Phung	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
4	Chiềng En	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
5	Mường Lắm	3,00		3,00	3,00	-	3,00	3,00	-			3,00	3,00		100,00		100,00	
6	Nậm Ty	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
7	Đứa Môn	1,00		1,00	-	-	-	-	-			-			-		-	
8	Yên Hưng	1,00		1,00	-	-	-	-	-			-			-		-	
9	Chiềng Sơ	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
10	Nà Nghiu	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia								Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra						
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
11	Nậm Mẩn	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
12	Chiềng Khoong	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
13	Chiềng Cang	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
14	Huổi Một	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
15	Mường Sai	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
16	Mường Cai	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
17	Mường Hung	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
18	Chiềng Khương	1,00		1,00	1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00	
C	CTMT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	76.269,00	42.660,00	33.609,00	17.188,73	11.401,16	5.787,57	17.188,73	11.401,16	11.401,16	-	5.787,57	5.787,57	-	22,54	26,73	17,22	
I	Ngân sách cấp huyện	66.863,60	36.140,00	30.723,60	10.620,88	7.201,16	3.419,72	10.620,88	7.201,16	7.201,16	-	3.419,72	3.419,72	-	15,88	19,93	11,13	
1	Ban QLDA ĐTXD	33.763,00	33.763,00		7.201,16	7.201,16	-	7.201,16	7.201,16	7.201,16		-			21,33	21,33		
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	435,60		435,60	305,50		305,50	305,50	-	-		305,50	305,50		70,13		70,13	
3	Phòng Dân tộc	2.683,00		2.683,00	487,55		487,55	487,55	-	-		487,55	487,55		18,17		18,17	
4	Phòng Giáo dục & ĐT	160,00		160,00	160,00		160,00	160,00	-	-		160,00	160,00		100,00		100,00	
5	Phòng Lao động - TBXH	1.466,00		1.466,00	-		-	-	-	-		-			-		-	
6	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.197,00		3.197,00	-		-	-	-	-		-			-		-	
7	Phòng Văn hóa - TTTT	127,00		127,00	127,00		127,00	127,00	-	-		127,00	127,00		100,00		100,00	
8	Ban QLDA BV&PT rừng	14.620,00		14.620,00	2.339,68		2.339,68	2.339,68	-	-		2.339,68	2.339,68		16,00		16,00	
9	Chưa phân bổ	10.412,00	2.377,00	8.035,00	-		-	-	-	-		-			-		-	
II	Ngân sách cấp xã	9.405,40	6.520,00	2.885,40	6.567,85	4.200,00	2.367,85	6.567,85	4.200,00	4.200,00	-	2.367,85	2.367,85	-	69,83		82,06	
1	Bó Sinh	313,00	200,00	113,00	113,00	-	113,00	113,00	-	-		113,00	113,00		36,10		100,00	
2	Pú Bấu	245,00	120,00	125,00	125,00	-	125,00	125,00	-	-		125,00	125,00		51,02		100,00	
3	Chiềng Phung	292,60	160,00	132,60	292,60	160,00	132,60	292,60	160,00	160,00		132,60	132,60		100,00		100,00	
5	Chiềng En	275,00	120,00	155,00	140,00	-	140,00	140,00	-	-		140,00	140,00		50,91		90,32	
6	Mường Lắm	968,60	800,00	168,60	952,00	800,00	152,00	952,00	800,00	800,00		152,00	152,00		98,29		90,15	

STT	Nội dung	Dự toán được sử dụng			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
7	Nậm Ty	498,50	360,00	138,50	131,00	-	131,00	131,00	-	-		131,00	131,00		26,28		94,58
8	Đưa Mòn	695,60	560,00	135,60	134,00	-	134,00	134,00	-	-		134,00	134,00		19,26		98,82
9	Yên Hưng	984,00	800,00	184,00	963,00	800,00	163,00	963,00	800,00	800,00		163,00	163,00		97,87		88,59
10	Chiềng Sơ	120,00	40,00	80,00	105,00	40,00	65,00	105,00	40,00	40,00		65,00	65,00		87,50		81,25
11	Nà Nhịu	1.725,90	1.400,00	325,90	1.613,00	1.400,00	213,00	1.613,00	1.400,00	1.400,00		213,00	213,00		93,46		65,36
12	Nậm Mẩn	249,70	120,00	129,70	249,70	120,00	129,70	249,70	120,00	120,00		129,70	129,70		100,00		100,00
13	Chiềng Khoong	534,10	280,00	254,10	435,00	280,00	155,00	435,00	280,00	280,00		155,00	155,00		81,45		61,00
14	Chiềng Cang	459,00	160,00	299,00	187,00	-	187,00	187,00	-	-		187,00	187,00		40,74		62,54
15	Huổi Một	408,60	200,00	208,60	311,55	200,00	111,55	311,55	200,00	200,00		111,55	111,55		76,25		53,48
16	Mường Sai	252,60	120,00	132,60	251,00	120,00	131,00	251,00	120,00	120,00		131,00	131,00		99,37		98,79
17	Mường Cai	394,60	280,00	114,60	393,00	280,00	113,00	393,00	280,00	280,00		113,00	113,00		99,59		98,60
18	Mường Hưng	954,00	800,00	154,00	139,00	-	139,00	139,00	-	-		139,00	139,00		14,57		90,26
19	Chiềng Khương	34,60	-	34,60	33,00	-	33,00	33,00	-	-		33,00	33,00		95,38		95,38